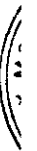




TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
- CÔNG TY CỔ PHẦN  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                               | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 - 8        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 10 - 11      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 12 - 46      |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                      |                                                  |
|----------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Hòa  | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)     |
| Ông Phan Công Thành  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)   |
| Ông Trịnh Văn Khiêm  | Thành viên                                       |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh  | Thành viên                                       |
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Dương Trí Hội    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Hồ Quyết Thắng   | Thành viên độc lập                               |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                                                         |
|-------------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Phan Công Thành     | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)      |
| Ông Đào Văn Ngọc        | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Tạ Quang Huy        | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Võ Ngọc Phương      | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)   |
| Ông Cao Trung Kiên      | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2024) |
| Ông Vũ An               | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2024)  |

**Ban Kiểm soát**

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Kim Nhân | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Lương Phương   | Thành viên           |
| Bà Trần Thị Phương | Thành viên           |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 0884 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

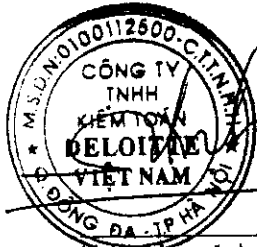
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có nghĩa vụ bảo lãnh theo thỏa thuận đã ký với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam - Công ty liên kết của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh trong năm 2024 tương ứng với các bên liên quan.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2025  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Ngân  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5248-2025-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>13.219.573.591.341</b> | <b>9.565.106.752.268</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>1.004.912.303.570</b>  | <b>1.241.561.362.115</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 741.876.402.650           | 574.781.435.783          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 263.035.900.920           | 666.779.926.332          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>9.464.000.000.000</b>  | <b>5.385.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 9.464.000.000.000         | 5.385.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>653.185.512.324</b>    | <b>642.215.358.351</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 276.247.523.509           | 432.251.479.566          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 227.545.463.111           | 56.288.686.447           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 532.760.539.063           | 377.802.561.892          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (383.368.013.359)         | (224.127.369.554)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>1.730.684.831.761</b>  | <b>1.910.840.607.214</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1.731.334.756.236         | 1.942.109.074.750        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (649.924.475)             | (31.268.467.536)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>366.790.943.686</b>    | <b>385.489.424.588</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 8.847.530.205             | 33.978.366.057           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 357.943.413.481           | 310.224.881.046          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16          | -                         | 41.286.177.485           |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>3.332.712.856.166</b>  | <b>3.744.153.277.315</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>1.125.000.000</b>      | <b>876.100.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 8           | 1.125.000.000             | 876.100.000               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>2.711.222.351.120</b>  | <b>2.988.445.788.293</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 13          | 1.852.113.498.553         | 2.154.198.652.529         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 11.632.992.941.593        | 11.574.815.724.954        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (9.780.879.443.040)       | (9.420.617.072.425)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 14          | 859.108.852.567           | 834.247.135.764           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.220.829.677.992         | 1.182.099.652.534         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (361.720.825.425)         | (347.852.516.770)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>15</b>   | <b>180.772.898.610</b>    | <b>190.456.645.571</b>    |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | 317.953.542.202           | 317.953.542.202           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | (137.180.643.592)         | (127.496.896.631)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>89.432.287.256</b>     | <b>261.326.265.034</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 17          | 89.432.287.256            | 261.326.265.034           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>34.189.383.462</b>     | <b>33.359.983.256</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                 | 252        | 18          | 30.589.383.462            | 29.759.983.256            |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | 5           | 20.502.000.000            | 20.502.000.000            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        | 5           | (16.902.000.000)          | (16.902.000.000)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>315.970.935.718</b>    | <b>269.688.495.161</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 11          | 67.439.702.684            | 57.616.661.429            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | 12          | 97.580.052.912            | 59.981.494.127            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | 10          | 128.013.698.990           | 129.152.858.473           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 22.937.481.132            | 22.937.481.132            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>16.552.286.447.507</b> | <b>13.309.260.029.583</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         |            |             |                          |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>5.372.450.027.238</b> | <b>1.764.060.255.739</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>5.198.718.914.842</b> | <b>1.484.492.945.240</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 19          | 691.027.535.623          | 768.442.429.490          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        | 20          | 216.889.576.593          | 124.312.355.882          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313        | 16          | 58.254.209.708           | 6.127.123.790            |
| 4. Phải trả người lao động              | 314        |             | 177.347.094.144          | 164.498.016.812          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        | 21          | 121.855.980.698          | 239.514.869.880          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 318        |             | 18.181.819               | 18.181.819               |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | 22          | 188.515.955.342          | 71.840.876.194           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320        | 24          | 3.422.025.863.029        | -                        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321        | 23          | 253.973.730.976          | 8.176.000.000            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322        |             | 68.810.786.910           | 101.563.091.373          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | <b>173.731.112.396</b>   | <b>279.567.310.499</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                | 337        | 22          | 2.807.058.000            | 2.219.808.500            |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341        |             | 132.540.000.000          | 132.540.000.000          |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn            | 342        | 23          | -                        | 102.177.312.389          |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343        |             | 38.384.054.396           | 42.630.189.610           |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

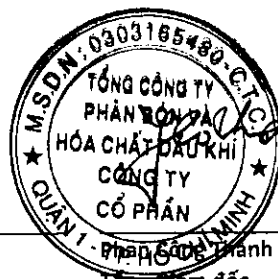
| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                               |            |             |                           |                           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>11.179.836.420.269</b> | <b>11.545.199.773.844</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>25</b>   | <b>11.179.836.420.269</b> | <b>11.545.199.773.844</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 3.914.000.000.000         | 3.914.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 3.914.000.000.000         | 3.914.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 21.179.913.858            | 21.179.913.858            |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        |             | (2.296.824.120)           | (2.296.824.120)           |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 4.599.179.502.370         | 4.599.179.502.370         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 2.470.369.047.680         | 2.838.340.934.833         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 2.048.700.696.050         | 2.435.451.267.470         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 421.668.351.630           | 402.889.667.363           |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                        | 429        |             | 177.404.780.481           | 174.796.246.903           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>16.552.286.447.507</b> | <b>13.309.260.029.583</b> |

*Hoàng Thị Lan Anh*

Hoàng Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

*Lê Hồng Quân*

Lê Hồng Quân  
 Kế toán trưởng



Phạm Quốc Anh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
|                                                                        |       |             |                    |                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    |             | 13.657.031.176.628 | 13.719.510.012.331 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |             | 160.888.952.925    | 150.324.493.920    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    | 28          | 13.496.142.223.703 | 13.569.185.518.411 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                | 11    | 28          | 11.598.010.673.565 | 11.917.438.631.877 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    | 28          | 1.898.131.550.138  | 1.651.746.886.534  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 30          | 369.143.114.332    | 457.576.170.227    |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | 31          | 65.028.684.735     | 71.157.838.669     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23    |             | 47.838.183.679     | 50.638.299.383     |
| 8. Phần lãi trong công ty liên kết                                     | 24    | 18          | 2.649.700.205      | 2.664.912.263      |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 32          | 837.208.423.254    | 848.444.338.144    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 32          | 702.811.258.885    | 502.354.622.004    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30    |             | 664.875.997.801    | 690.031.170.207    |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31    |             | 12.791.842.667     | 11.025.864.376     |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32    |             | 8.336.263.370      | 10.090.505.890     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | 4.455.579.297      | 935.358.486        |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 669.331.577.098    | 690.966.528.693    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 33          | 152.663.594.385    | 33.233.788.075     |
| 17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | 52    | 33          | (37.598.558.785)   | 127.915.820.096    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 554.266.541.498    | 529.816.920.522    |
| Trong đó:                                                              |       |             |                    |                    |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                 | 61    |             | 537.763.664.155    | 519.466.561.842    |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 62    |             | 16.502.877.343     | 10.350.358.680     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | 34          | 1.078              | 1.029              |

*H. Thanh*

Hoàng Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

*Lê Hồng Quân*

Lê Hồng Quân  
 Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số | Năm nay              | Năm trước           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |       |                      |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01    | 669.331.577.098      | 690.966.528.693     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |       |                      |                     |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                              | 02    | 393.838.974.383      | 403.299.073.758     |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03    | 272.242.519.331      | (364.604.096.606)   |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại                                          | 04    | (3.065.306.806)      | 763.978.887         |
| các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                                                        |       |                      |                     |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                      | 05    | (346.166.068.458)    | (452.967.211.465)   |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06    | 47.838.183.679       | 50.638.299.383      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             | 08    | 1.034.019.879.227    | 328.096.572.650     |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                  | 09    | (187.933.522.440)    | (239.668.055.799)   |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                        | 10    | 211.913.477.997      | 2.089.951.570.430   |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 148.751.345.070      | (551.418.283.375)   |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                   | 12    | 15.307.794.597       | (29.502.348.922)    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14    | (46.079.958.516)     | (76.374.372.520)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15    | (64.714.670.264)     | (344.716.043.525)   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                       | 17    | (163.434.814.750)    | (231.522.416.705)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                | 20    | 947.829.530.921      | 944.846.622.234     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |       |                      |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    | (85.463.362.684)     | (240.758.232.062)   |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22    | 524.381.835          | 906.078.161         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (17.258.000.000.000) | (9.615.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24    | 13.179.000.000.000   | 11.110.000.000.000  |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 355.728.465.186      | 420.929.990.034     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                    | 30    | (3.808.210.515.663)  | 1.676.077.836.133   |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

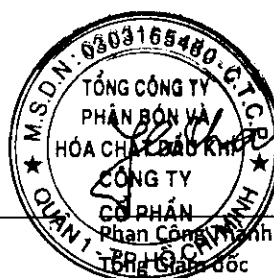
| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                  |
|-------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|----------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |           |                          |                            |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                       | 33        | 5.068.036.976.529        | -                          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        | (1.646.011.113.500)      | (707.152.179.119)          |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  | 36        | (801.478.274.775)        | (2.755.413.813.475)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>         | <i>40</i> | <i>2.620.547.588.254</i> | <i>(3.462.565.992.594)</i> |
| <br>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)           | 50        | (239.833.396.488)        | (841.641.534.227)          |
| <br>Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | 1.241.561.362.115        | 2.083.841.053.069          |
| <br>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 3.184.337.943            | (638.156.727)              |
| <br>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)         | 70        | 1.004.912.303.570        | 1.241.561.362.115          |

*Hoàng Thị Lan Anh*

Hoàng Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

*Lê Hồng Quân*

Lê Hồng Quân  
 Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 3 năm 2025

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban Quản lý Dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.550 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.527 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

| STT | Tên đơn vị trực thuộc                                       | Địa chỉ                                                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nhà máy Đạm Phú Mỹ                                          | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |
| 2   | Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh            | Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam          |
| 3   | Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)                    | Thủ đô Phnom Penh, Campuchia                                                             |
| 4   | Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |
| 5   | Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng   | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |

- (i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Tên công ty con/công ty liên kết                            | Trụ sở chính           | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính                                               |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                          |                        |                       |                                    |                                                               |
| 1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung  | Tỉnh Bình Định         | 75,00                 | 75,00                              | Kinh doanh phân bón và hóa chất                               |
| 2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ  | TP. Cần Thơ            | 75,00                 | 75,00                              | Kinh doanh phân bón và hóa chất                               |
| 3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | TP. Hồ Chí Minh        | 75,00                 | 75,00                              | Kinh doanh phân bón và hóa chất                               |
| 4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc    | Hà Nội                 | 75,00                 | 75,00                              | Kinh doanh phân bón và hóa chất                               |
| <b>Công ty liên kết</b>                                     |                        |                       |                                    |                                                               |
| 1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ                        | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 43,34                 | 43,34                              | Sản xuất bao bì                                               |
| 2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí                | TP. Cần Thơ            | 35,63                 | 35,63                              | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ |
| 3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam               | TP. Hải Phòng          | 25,99                 | 25,99                              | Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester                          |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

00  
TY  
+  
DÂN  
IT  
AM  
IPP

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                               | <b>Số năm</b> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 3 - 25        |
| Máy móc, thiết bị             | 3 - 15        |
| Phương tiện vận tải           | 5 - 10        |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 9         |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 15        |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

**Tổng Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

***Bản quyền***

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

***Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác***

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

|                               | <b>Số năm</b> |
|-------------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50            |
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 7 - 25        |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng phản ánh số tiền thuê đất và số tiền thuê văn phòng trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

506  
3 11  
TH  
TOÁN  
[T]  
NAJ  
TP

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                        | 3.977.349.115            | 2.657.500.348            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 737.899.053.535          | 572.123.935.435          |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 263.035.900.920          | 666.779.926.332          |
|                                 | <b>1.004.912.303.570</b> | <b>1.241.561.362.115</b> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5%/năm đến 5,1%/năm).

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                 | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b> |                          |                          |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn                              | 9.464.000.000.000        | 9.464.000.000.000        | 5.385.000.000.000        | 5.385.000.000.000        |
|                                                 | <b>9.464.000.000.000</b> | <b>9.464.000.000.000</b> | <b>5.385.000.000.000</b> | <b>5.385.000.000.000</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty sử dụng khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                                        | Số cuối năm           |                         |                | Số đầu năm            |                         |                |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------|----------------|
|                                                                        | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị hợp lý |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                  |                       |                         |                |                       |                         |                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | 3.600.000.000         | -                       | (i)            | 3.600.000.000         | -                       | (i)            |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi                                | 16.902.000.000        | (16.902.000.000)        | (i)            | 16.902.000.000        | (16.902.000.000)        | (i)            |
|                                                                        | <b>20.502.000.000</b> | <b>(16.902.000.000)</b> |                | <b>20.502.000.000</b> | <b>(16.902.000.000)</b> |                |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

- (i) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                        | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan</b> |                        |                        |
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh                                           | 61.557.615.000         | 40.658.619.230         |
| Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan                                    | 27.710.308.347         | 19.873.856.018         |
| Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ                               | 23.293.722.660         | 16.948.855.002         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng                       | 19.513.127.719         | 46.222.847.421         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa                              | 18.620.947.207         | 31.587.378.570         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ                       | 11.764.426.870         | 31.999.880.000         |
| Kumsung Enc Co., Ltd                                                   | -                      | 50.007.500.000         |
| Các khách hàng khác                                                    | 78.709.512.590         | 167.753.647.256        |
|                                                                        | <b>241.169.660.393</b> | <b>405.052.583.497</b> |
| <b>b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b>        |                        |                        |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)                                       | 35.077.863.116         | 27.198.896.069         |
|                                                                        | <b>35.077.863.116</b>  | <b>27.198.896.069</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>276.247.523.509</b> | <b>432.251.479.566</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                            | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan</b> |                        |                       |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt                                  | 122.190.000.000        | -                     |
| BORSIG Process Heat Exchange GmbH                                          | 17.067.491.200         | -                     |
| Công ty Cổ Phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral                        | -                      | 3.220.800.000         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác                                      | 45.582.783.308         | 17.330.348.608        |
|                                                                            | <b>184.840.274.508</b> | <b>20.551.148.608</b> |
| <b>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>            |                        |                       |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)                                           | 42.705.188.603         | 35.737.537.839        |
|                                                                            | <b>42.705.188.603</b>  | <b>35.737.537.839</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                                           | <b>227.545.463.111</b> | <b>56.288.686.447</b> |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                             | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                            |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam                  | 272.789.241.398        | 114.209.081.543        |
| - Phải thu về bảo lãnh (i)                                  | 266.367.097.158        | 107.786.937.303        |
| - Phải thu khác                                             | 6.422.144.240          | 6.422.144.240          |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii) | 109.993.267.289        | 110.043.267.289        |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                             | 104.669.638.367        | 115.078.553.295        |
| Phải thu ngắn hạn khác                                      | 45.308.392.009         | 38.471.659.765         |
|                                                             | <b>532.760.539.063</b> | <b>377.802.561.892</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                            |                        |                        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</b>          | <b>384.885.919.646</b> | <b>225.470.431.024</b> |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)                            |                        |                        |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>                             |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn                                     | 1.125.000.000          | 876.100.000            |
|                                                             | <b>1.125.000.000</b>   | <b>876.100.000</b>     |

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ VNPOLY khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY"). Số dư cuối năm bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.
- Số tiền 158.580.159.855 VND là khoản tiền bảo lãnh phát sinh trong năm 2024 (xem Thuyết minh số 35).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 9).

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) ("PVTJSJC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.547.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTJSJC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**9. NỢ XẤU**

|                                                           | Số cuối năm            |                           | Số đầu năm             |                           |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                           | VND                    |                           | VND                    |                           |
|                                                           | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Thương mại và<br>Dịch vụ Dầu khí Việt Nam | 109.993.267.289        | -                         | 110.043.267.289        | -                         |
| - Phải thu tiền gốc khoản ủy thác<br>vốn đầu tư           | 101.547.868.000        | -                         | 101.597.868.000        | -                         |
| - Phải thu lãi ủy thác phát sinh                          | 8.445.399.289          | -                         | 8.445.399.289          | -                         |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ<br>sợi Việt Nam             | 274.210.209.298        | 835.463.228               | 115.630.049.443        | 1.545.947.178             |
| - Phải thu về bảo lãnh                                    | 266.367.097.158        | -                         | 107.786.937.303        | -                         |
| - Phải thu khác                                           | 7.843.112.140          | 835.463.228               | 7.843.112.140          | 1.545.947.178             |
|                                                           | <b>384.203.476.587</b> | <b>835.463.228</b>        | <b>225.673.316.732</b> | <b>1.545.947.178</b>      |
| <b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>                          | <b>383.368.013.359</b> |                           | <b>224.127.369.554</b> |                           |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                                           | Số cuối năm              |                      | Số đầu năm               |                         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                           | VND                      |                      | VND                      |                         |
|                                                           | Giá gốc                  | Dự phòng             | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| <b>a. Hàng tồn kho</b>                                    |                          |                      |                          |                         |
| Hàng mua đang đi đường                                    | 139.685.656.142          | -                    | 70.606.174.026           | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                                     | 450.474.860.815          | (4.211.883)          | 309.731.169.770          | (73.056.320)            |
| Công cụ, dụng cụ                                          | 3.318.219.366            | -                    | 7.276.696.097            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh<br>doanh dở dang                   | 19.264.251.889           | -                    | 75.591.581.221           | -                       |
| Thành phẩm                                                | 942.280.185.563          | -                    | 1.212.216.519.901        | (30.883.284.630)        |
| Hàng hoá                                                  | 176.311.582.461          | (645.712.592)        | 266.686.933.735          | (312.126.586)           |
|                                                           | <b>1.731.334.756.236</b> | <b>(649.924.475)</b> | <b>1.942.109.074.750</b> | <b>(31.268.467.536)</b> |
| <b>b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng<br/>thay thế dài hạn</b> | <b>128.013.698.990</b>   | <b>-</b>             | <b>129.152.858.473</b>   | <b>-</b>                |

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 68.844.437 VND (năm trước: 217.206.678 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu năm.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với số tiền là 30.883.284.630 VND (năm trước: 31.195.411.216 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính cao hơn giá gốc.

Đồng thời, trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa với số tiền là 333.586.006 VND (năm trước: hoàn nhập 139.240.804.049 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                              | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                       |                       |
| Chi phí bảo hiểm                             | 6.029.512.339         | 5.654.446.620         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ       | 486.973.306           | 4.395.293.493         |
| Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin | 185.723.019           | 10.650.109.221        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng                   | -                     | 3.168.037.052         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác              | 2.145.321.541         | 10.110.479.671        |
|                                              | <b>8.847.530.205</b>  | <b>33.978.366.057</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                            |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ       | 18.838.234.364        | 22.592.700.959        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng                   | 15.074.142.178        | -                     |
| Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng      | 7.619.742.931         | 10.364.224.313        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác               | 25.907.583.211        | 24.659.736.157        |
|                                              | <b>67.439.702.684</b> | <b>57.616.661.429</b> |

**12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế chưa sử dụng, cụ thể như sau:

|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí trích trước chưa có hóa đơn | 54.210.602.236        | 35.969.702.213        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện            | 2.140.992.966         | 2.027.636.208         |
| Lỗ tính thuế chưa được sử dụng      | -                     | 11.121.121.549        |
| Khác                                | 41.228.457.710        | 10.863.034.157        |
|                                     | <b>97.580.052.912</b> | <b>59.981.494.127</b> |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị Tài sản cố định hữu<br>văn phòng<br>VND | Tài sản cố định hữu<br>hình khác<br>VND | Tổng<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                               |                               |                                                  |                                         |                    |
| Số dư đầu năm                 | 2.384.536.207.719                  | 8.201.928.995.827             | 95.865.490.744                | 266.855.312.776                                  | 625.629.717.888                         | 11.574.815.724.954 |
| Tăng trong năm                | 1.130.722.267                      | 12.392.461.068                | 11.301.622.220                | 19.487.015.544                                   | 343.634.223                             | 44.655.455.322     |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành    | 7.349.584.812                      | 10.539.014.694                | -                             | -                                                | 5.657.709.980                           | 23.546.309.486     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                  | (1.454.919.333)               | (4.543.126.444)               | (4.026.502.392)                                  | -                                       | (10.024.548.169)   |
| Phân loại lại                 | -                                  | 165.000.000                   | -                             | (165.000.000)                                    | -                                       | -                  |
| Số dư cuối năm                | 2.393.016.514.798                  | 8.223.570.552.256             | 102.623.986.520               | 282.150.825.928                                  | 631.631.062.091                         | 11.632.992.941.593 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                               |                               |                                                  |                                         |                    |
| Số dư đầu năm                 | 1.722.856.979.618                  | 6.912.081.872.887             | 77.553.365.260                | 223.229.742.374                                  | 484.895.112.286                         | 9.420.617.072.425  |
| Khấu hao trong năm            | 81.979.125.061                     | 242.330.028.932               | 5.527.379.875                 | 21.617.600.139                                   | 18.832.784.760                          | 370.286.918.767    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                  | (1.454.919.333)               | (4.543.126.444)               | (4.026.502.375)                                  | -                                       | (10.024.548.152)   |
| Phân loại lại                 | -                                  | 96.093.931                    | -                             | (96.093.931)                                     | -                                       | -                  |
| Số dư cuối năm                | 1.804.836.104.679                  | 7.153.053.076.417             | 78.537.618.691                | 240.724.746.207                                  | 503.727.897.046                         | 9.780.879.443.040  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                               |                               |                                                  |                                         |                    |
| Tại ngày đầu năm              | 661.679.228.101                    | 1.289.847.122.940             | 18.312.125.484                | 43.625.570.402                                   | 140.734.605.602                         | 2.154.198.652.529  |
| Tại ngày cuối năm             | 588.180.410.119                    | 1.070.517.475.839             | 24.086.367.829                | 41.426.079.721                                   | 127.903.165.045                         | 1.852.113.498.553  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.422.055.143.386 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.303.692.228.644 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Bản quyền<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|----------------------------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                  |                             |                                        |                   |
| Số dư đầu năm                 | 863.853.207.162             | 159.315.893.074  | 124.443.757.903             | 34.486.794.395                         | 1.182.099.652.534 |
| Tăng trong năm                | 36.342.070.618              | -                | 1.877.954.840               | 510.000.000                            | 38.730.025.458    |
| Số dư cuối năm                | 900.195.277.780             | 159.315.893.074  | 126.321.712.743             | 34.996.794.395                         | 1.220.829.677.992 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                  |                             |                                        |                   |
| Số dư đầu năm                 | 59.423.935.740              | 159.315.893.074  | 114.556.463.660             | 14.556.224.296                         | 347.852.516.770   |
| Khấu hao trong năm            | 5.908.407.570               | -                | 4.195.452.857               | 3.764.448.228                          | 13.868.308.655    |
| Số dư cuối năm                | 65.332.343.310              | 159.315.893.074  | 118.751.916.517             | 18.320.672.524                         | 361.720.825.425   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                  |                             |                                        |                   |
| Tại ngày đầu năm              | 804.429.271.422             | -                | 9.887.294.243               | 19.930.570.099                         | 834.247.135.764   |
| Tại ngày cuối năm             | 834.862.934.470             | -                | 7.569.796.226               | 16.676.121.871                         | 859.108.852.567   |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 283.220.544.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 267.715.462.572 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đang sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 99.499.152.000              | 218.454.390.202                    | 317.953.542.202 |
| Số dư cuối năm                | 99.499.152.000              | 218.454.390.202                    | 317.953.542.202 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 13.681.075.533              | 113.815.821.098                    | 127.496.896.631 |
| Khấu hao trong năm            | 1.005.683.040               | 8.678.063.921                      | 9.683.746.961   |
| Số dư cuối năm                | 14.686.758.573              | 122.493.885.019                    | 137.180.643.592 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                    |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 85.818.076.467              | 104.638.569.104                    | 190.456.645.571 |
| Tại ngày cuối năm             | 84.812.393.427              | 95.960.505.183                     | 180.772.898.610 |

**Danh mục bất động sản đầu tư**

|                                                                                    | Số cuối năm<br>VND     |                        |                        | Số đầu năm<br>VND      |                        |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                    | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế         | Giá trị còn lại        | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế         | Giá trị còn lại        |
| Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh   | 90.358.442.144         | 25.683.588.643         | 64.674.853.501         | 90.358.442.144         | 24.097.962.643         | 66.260.479.501         |
| Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau | 157.460.134.120        | 77.594.655.574         | 79.865.478.546         | 157.460.134.120        | 72.301.933.250         | 85.158.200.870         |
| Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh                          | 70.134.965.938         | 33.902.399.375         | 36.232.566.563         | 70.134.965.938         | 31.097.000.738         | 39.037.965.200         |
|                                                                                    | <b>317.953.542.202</b> | <b>137.180.643.592</b> | <b>180.772.898.610</b> | <b>317.953.542.202</b> | <b>127.496.896.631</b> | <b>190.456.645.571</b> |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                          | <u>Số đầu năm</u>       | <u>Số phải nộp/bù</u>  | <u>Số đã thực nộp</u>  | <u>Số cuối năm</u>    |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                          | <u>VND</u>              | <u>trừ trong năm</u>   | <u>trong năm</u>       | <u>VND</u>            |
|                                                          |                         | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                                    | 1.672.755.904           | 28.798.155.806         | 28.345.670.411         | 2.125.241.299         |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa                             | 1.672.755.904           | 13.723.409.876         | 13.270.924.481         | 2.125.241.299         |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                               | -                       | 15.074.745.930         | 15.074.745.930         | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                     | -                       | 82.937.175.883         | 82.937.175.883         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | (38.878.958.703)        | 153.021.490.922        | 64.714.670.264         | 49.427.861.955        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                    | 1.596.934.303           | 76.874.021.375         | 72.118.677.064         | 6.352.278.614         |
| Thuế tài nguyên                                          | 330.451.200             | 3.886.810.080          | 3.883.183.440          | 334.077.840           |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác             | 119.763.601             | 5.729.514.964          | 5.834.528.565          | 14.750.000            |
| - Thuế bảo vệ môi trường                                 | 119.763.601             | 109.059.899            | 214.073.500            | 14.750.000            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                          | -                       | 5.241.716.227          | 5.241.716.227          | -                     |
| - Các loại thuế khác                                     | -                       | 378.738.838            | 378.738.838            | -                     |
|                                                          | <u>(35.159.053.695)</u> | <u>351.247.169.030</u> | <u>257.833.905.627</u> | <u>58.254.209.708</u> |
| <b>Trong đó</b>                                          |                         |                        |                        |                       |
| <b>Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước</b>     | <b>41.286.177.485</b>   |                        |                        |                       |
| Bao gồm:                                                 |                         |                        |                        |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Văn phòng Tổng Công ty  | 35.961.294.531          |                        |                        | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con         | 3.755.565.433           |                        |                        | -                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân tại chi nhánh Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 1.569.317.521           |                        |                        | -                     |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước</b>     | <b>6.127.123.790</b>    |                        |                        | <b>58.254.209.708</b> |

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                                                         | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                         | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                    |
| Kho Tây Ninh                                                                            | 29.132.052.943               | 29.120.068.273                |
| Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK | -                            | 137.760.601.166               |
| Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20000 tấn                                              | -                            | 11.365.026.465                |
| Các dự án khác                                                                          | 60.300.234.313               | 83.080.569.130                |
|                                                                                         | <u><b>89.432.287.256</b></u> | <u><b>261.326.265.034</b></u> |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                            | Số cuối năm            |                                         |                       | Số đầu năm             |                                         |                       |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|                                            | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý VND    | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý VND    |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)      | 18.203.000.000         | 30.589.383.462                          | 24.574.050.000        | 18.203.000.000         | 29.759.983.256                          | 22.571.720.000        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí  | 562.700.000.000        | -                                       | (ii)                  | 562.700.000.000        | -                                       | (ii)                  |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 100.000.000.000        | -                                       | (ii)                  | 100.000.000.000        | -                                       | (ii)                  |
|                                            | <b>680.903.000.000</b> | <b>30.589.383.462</b>                   | <b>24.574.050.000</b> | <b>680.903.000.000</b> | <b>29.759.983.256</b>                   | <b>22.571.720.000</b> |

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc niên độ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

|                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                   | 29.759.983.256        | 29.279.430.994        |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 2.649.700.205         | 2.664.912.263         |
| Cổ tức được chia                | (1.820.300.000)       | (2.184.360.000)       |
| Điều chỉnh khác                 | 1                     | (1)                   |
| Số dư cuối năm                  | <b>30.589.383.462</b> | <b>29.759.983.256</b> |

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                                | Số cuối năm<br>VND             | Số đầu năm<br>VND              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                                | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan</b>                    |                                |                                |
| Technip Italy S.p.A                                                                            | 6.241.005.205                  | 13.896.504.050                 |
| Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh                                                                   | 6.644.636.920                  | 6.329.324.980                  |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC                                           | -                              | 6.854.085.000                  |
| Các nhà cung cấp khác                                                                          | 158.466.644.750                | 182.426.883.186                |
|                                                                                                | <b>171.352.286.875</b>         | <b>209.506.797.216</b>         |
| <b>b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 519.675.248.748                | 558.935.632.274                |
|                                                                                                | <b>519.675.248.748</b>         | <b>558.935.632.274</b>         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                               | <b>691.027.535.623</b>         | <b>768.442.429.490</b>         |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                                              | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là các bên liên quan</b>                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân                                             | 78.006.999.022         | -                      |
| Hanwa Co.,Ltd.                                                                               | 35.653.213.200         | -                      |
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh                                                                 | 12.331.417.552         | 10.740.883.320         |
| Lucky Horse Trading Co.,Ltd                                                                  | 11.578.660.000         | 7.327.222.000          |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng                                                    | 7.518.612.500          | -                      |
| Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ                                                        | 2.275.346.000          | 5.571.438.090          |
| Ameropa Asia Pte., Ltd                                                                       | -                      | 9.736.400.000          |
| Brio Agrochem Pte., Ltd                                                                      | -                      | 8.738.495.360          |
| Forplas Industry Limited                                                                     | -                      | 7.076.580.000          |
| Các khách hàng khác                                                                          | 69.525.328.319         | 75.054.712.112         |
|                                                                                              | <b>216.889.576.593</b> | <b>124.245.730.882</b> |
| <b>b. Người mua trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b> | -                      | 66.625.000             |
|                                                                                              | -                      | <b>66.625.000</b>      |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                             | <b>216.889.576.593</b> | <b>124.312.355.882</b> |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                                         | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thưởng an toàn, định mức                                                        | 23.777.542.365         | 16.439.656.286         |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp                                                             | 11.928.929.510         | 10.295.791.956         |
| Chi phí khí                                                                             | 10.765.237.444         | 3.725.626.697          |
| Chi phí bảo hiểm                                                                        | 9.915.561.911          | 3.972.551.554          |
| Chi phí lãi vay                                                                         | 1.758.225.163          | -                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản phải trả                                                        | -                      | 106.797.556.696        |
| Chi phí phải trả khác                                                                   | 63.710.484.305         | 98.283.686.691         |
|                                                                                         | <b>121.855.980.698</b> | <b>239.514.869.880</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                        |                        |                        |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b> | <b>30.264.759.363</b>  | <b>74.714.781.807</b>  |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                                 | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                              |                        |                       |
| Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh (xem Thuyết minh số 35) | 127.619.090.471        | -                     |
| Cổ tức phải trả                                                                 | 27.927.718.759         | 36.212.473.534        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                   | 8.183.464.932          | 7.558.772.997         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                               | 24.785.681.180         | 28.069.629.663        |
|                                                                                 | <b>188.515.955.342</b> | <b>71.840.876.194</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                                |                        |                       |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)   | <b>129.974.954.783</b> | <b>2.242.515.552</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                               |                        |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                    | 2.807.058.000          | 2.219.808.500         |
|                                                                                 | <b>2.807.058.000</b>   | <b>2.219.808.500</b>  |

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**a. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                      | <b>Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine</b> | <b>Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ</b> | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                            | <b>VND</b>                                                          | <b>VND</b>             |
| Số dư đầu năm                        | 8.176.000.000                         | -                                                                   | 8.176.000.000          |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 14.839.522.162                        | -                                                                   | 14.839.522.162         |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng        | (23.015.522.162)                      | -                                                                   | (23.015.522.162)       |
| Phân loại lại                        | -                                     | 253.973.730.976                                                     | 253.973.730.976        |
| Số dư cuối năm                       | -                                     | <b>253.973.730.976</b>                                              | <b>253.973.730.976</b> |

**b. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                      | <b>Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                                                          |
| Số dư đầu năm                        | 102.177.312.389                                                     |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 153.265.968.587                                                     |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng        | (1.469.550.000)                                                     |
| Phân loại lại                        | (253.973.730.976)                                                   |
| Số dư cuối năm                       | -                                                                   |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**24. VAY NGẮN HẠN**

|                                                                                | Số đầu năm |                                 | Trong năm                |                          | Số cuối năm              |                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|                                                                                | Giá trị    | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | VND<br>Giảm              | Giá trị                  | VND<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                                           | -          | -                               | 2.286.345.560.776        | 685.511.113.500          | 1.600.834.447.276        | 1.600.834.447.276               |
| - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)                                          | -          | -                               | -                        | -                        | -                        | -                               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)        | -          | -                               | 1.525.241.275.879        | 892.000.000.000          | 633.241.275.879          | 633.241.275.879                 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii) | -          | -                               | 841.055.139.874          | 69.000.000.000           | 772.055.139.874          | 772.055.139.874                 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)               | -          | -                               | 400.000.000.000          | -                        | 400.000.000.000          | 400.000.000.000                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (v)                   | -          | -                               | 283.970.000.000          | 268.075.000.000          | 15.895.000.000           | 15.895.000.000                  |
|                                                                                | -          | -                               | <b>5.336.611.976.529</b> | <b>1.914.586.113.500</b> | <b>3.422.025.863.029</b> | <b>3.422.025.863.029</b>        |

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 25/627354/24-DN1/N-CTD ngày 04 tháng 4 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 2.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,6%/năm đến 3,6%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/4167608/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.500.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2025. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,8%/năm đến 3,9%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0311/2024-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 28 tháng 3 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,5%/năm đến 3,9%/năm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

- (iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay từng lần số 24/2024/HĐTD-NH/TTKD ngày 25 tháng 9 năm 2024 với số tiền cho vay là 400.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán tiền khí. Khoản vay có lãi suất áp dụng là 2,6%/năm với thời hạn 5 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số 05).
- (v) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức là 90.000.000.000 VND theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 65/DN/HM/2024 ngày 17 tháng 7 năm 2024 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 15 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17 tháng 7 năm 2025. Thời hạn vay không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ với 4,3%/năm. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (xem thuyết minh số 14).

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                        | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND         | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|----------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm trước                    | 3.914.000.000.000                | 21.179.913.858                 | (2.296.824.120)     | 3.497.039.984.859               | 6.401.099.929.390                           | 13.831.023.003.987  | 186.415.760.581                           | 14.017.438.764.568  |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                                | -                              | -                   | -                               | 519.466.561.842                             | 519.466.561.842     | 10.350.358.680                            | 529.816.920.522     |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển            | -                                | -                              | -                   | 1.102.139.517.511               | (1.102.139.517.511)                         | -                   | -                                         | -                   |
| Trích Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi     | -                                | -                              | -                   | -                               | (240.143.117.072)                           | (240.143.117.072)   | (2.357.372.358)                           | (242.500.489.430)   |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt               | -                                | -                              | -                   | -                               | (2.739.339.820.000)                         | (2.739.339.820.000) | (19.612.500.000)                          | (2.758.952.320.000) |
| Giảm khác                              | -                                | -                              | -                   | -                               | (603.101.816)                               | (603.101.816)       | -                                         | (603.101.816)       |
| Số dư cuối năm trước                   | 3.914.000.000.000                | 21.179.913.858                 | (2.296.824.120)     | 4.599.179.502.370               | 2.838.340.934.833                           | 11.370.403.526.941  | 174.796.246.903                           | 11.545.199.773.844  |
| Số dư đầu năm nay                      | 3.914.000.000.000                | 21.179.913.858                 | (2.296.824.120)     | 4.599.179.502.370               | 2.838.340.934.833                           | 11.370.403.526.941  | 174.796.246.903                           | 11.545.199.773.844  |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                                | -                              | -                   | -                               | 537.763.664.155                             | 537.763.664.155     | 16.502.877.343                            | 554.266.541.498     |
| Trích Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (i) | -                                | -                              | -                   | -                               | (123.067.031.308)                           | (123.067.031.308)   | (3.369.343.765)                           | (126.436.375.073)   |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)          | -                                | -                              | -                   | -                               | (782.668.520.000)                           | (782.668.520.000)   | (10.525.000.000)                          | (793.193.520.000)   |
| Số dư cuối năm nay                     | 3.914.000.000.000                | 21.179.913.858                 | (2.296.824.120)     | 4.599.179.502.370               | 2.470.369.047.680                           | 11.002.431.639.788  | 177.404.780.481                           | 11.179.836.420.269  |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

- (i) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2023 và tạm trích từ lợi nhuận năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết như sau:

| Công ty                                                  | Nghị quyết Hội đồng quản trị                        | Số tiền                | Trong đó                    |                                 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
|                                                          |                                                     |                        | Trích từ lợi nhuận năm 2023 | Tạm trích từ lợi nhuận năm 2024 |
|                                                          |                                                     | VND                    | VND                         | VND                             |
| Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí        | Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024  | 112.959.000.000        | 6.959.000.000               | 106.000.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc    | Nghị quyết số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024  | 2.186.192.141          | 16.958.377                  | 2.169.233.764                   |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung  | Nghị quyết số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2024 | 5.543.763.019          | -                           | 5.543.763.019                   |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024  | 3.856.587.260          | -                           | 3.856.587.260                   |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ     | Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024  | 1.890.832.653          | -                           | 1.890.832.653                   |
|                                                          |                                                     | <b>126.436.375.073</b> | <b>6.975.958.377</b>        | <b>119.460.416.696</b>          |



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(ii) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết như sau:

| Công ty                                                  | Nghị quyết                                                                                                  | Nội dung                                                | Ngày chốt quyền | Số tiền                |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|
|                                                          |                                                                                                             |                                                         |                 | VND                    |
| Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết số 24-279/NQ-PBHC ngày 09 tháng 8 năm 2024 | Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 | 22/8/2024       | 782.668.520.000        |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc    | Nghị quyết số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024                                                          | Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 | 15/8/2024       | 9.600.000.000          |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung  | Nghị quyết số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024                                                          | Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 | 04/9/2024       | 14.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Nghị quyết số 74/NQ-ĐNB ngày 06 tháng 9 năm 2024                                                            | Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 | 17/9/2024       | 10.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ     | Nghị quyết số 09/NQ-TNB ngày 13 tháng 8 năm 2024                                                            | Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 | 05/9/2024       | 8.500.000.000          |
|                                                          |                                                                                                             |                                                         |                 | <b>824.768.520.000</b> |

*Trong đó:*

|                                                                            |                 |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu                                            | 782.668.520.000 |
| - Công ty con chi trả cổ tức cho Công ty mẹ đã loại trừ trên BCTC hợp nhất | 31.575.000.000  |
| - Chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát                               | 10.525.000.000  |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

| Cổ phiếu                               | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | Cổ phiếu           | Cổ phiếu           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 391.400.000        | 391.400.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>391.400.000</i> | <i>391.400.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | 65.740             | 65.740             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>65.740</i>      | <i>65.740</i>      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 391.334.260        | 391.334.260        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>391.334.260</i> | <i>391.334.260</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103007696 sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                           | Vốn đã góp           |               |                      |               |
|---------------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
|                           | Số cuối năm          |               | Số đầu năm           |               |
|                           | Số lượng<br>cổ phiếu | %             | Số lượng<br>cổ phiếu | %             |
| <b>Cổ đông</b>            |                      |               |                      |               |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 233.204.253          | 59,58         | 233.204.253          | 59,58         |
| Các cổ đông khác          | 158.130.007          | 40,40         | 158.130.007          | 40,40         |
|                           | <b>391.334.260</b>   | <b>99,98</b>  | <b>391.334.260</b>   | <b>99,98</b>  |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>       | <b>65.740</b>        | <b>0,02</b>   | <b>65.740</b>        | <b>0,02</b>   |
|                           | <b>391.400.000</b>   | <b>100,00</b> | <b>391.400.000</b>   | <b>100,00</b> |

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Ngoại tệ các loại**

|                | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô La Mỹ (USD) | 13.345.293  | 5.341.665  |
| Euro (EUR)     | 32.629      | 32.547     |

**Tài sản thuê ngoài**

|                                                                                                                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                    | VND                    | VND                    |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                        |                        |
| Trong vòng một năm                                                                                                 | 24.301.530.549         | 23.225.837.580         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm                                                                                     | 97.206.122.196         | 90.278.317.080         |
| Sau năm năm                                                                                                        | 461.729.080.431        | 473.961.164.670        |
|                                                                                                                    | <b>583.236.733.176</b> | <b>587.465.319.330</b> |

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

**Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                           | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                           | <u>VND</u>         | <u>VND</u>        |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan | 9.153.800.000      | 9.153.800.000     |

**Hàng hoá các công ty con nhận giữ hộ bên thứ ba**

|                                                          | <u>Đơn vị</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------------------|---------------|--------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc    | Tấn           | 15.257,90          | 25.653,75         |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung  | Tấn           | 14.123,45          | 10.385,30         |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Tấn           | 14.085,15          | -                 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ  | Tấn           | 19.527,60          | 45.118,08         |
|                                                          |               | <u>62.994,10</u>   | <u>81.157,13</u>  |

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu chiếm tỷ trọng khoảng 12% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

|                                                        | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                        | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp</b> |                           |                           |
| Doanh thu nội địa                                      | 11.925.878.386.592        | 12.570.613.462.674        |
| Doanh thu xuất khẩu                                    | 1.570.263.837.111         | 998.572.055.737           |
|                                                        | <u>13.496.142.223.703</u> | <u>13.569.185.518.411</u> |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>            |                           |                           |
| Giá vốn nội địa                                        | 10.267.373.284.941        | 11.069.841.974.719        |
| Giá vốn xuất khẩu                                      | 1.330.637.388.624         | 847.596.657.158           |
|                                                        | <u>11.598.010.673.565</u> | <u>11.917.438.631.877</u> |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN**

|                      | Kinh doanh<br>hàng hóa, sản phẩm<br>sản xuất trong nước | Kinh doanh<br>hàng hóa nhập khẩu và<br>mua trong nước | Tổng cộng                |
|----------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|
|                      | VND                                                     | VND                                                   | VND                      |
| <b>Năm nay</b>       |                                                         |                                                       |                          |
| Doanh thu thuần      | 11.588.458.533.595                                      | 1.907.683.690.108                                     | 13.496.142.223.703       |
| Giá vốn hàng bán     | (9.746.467.271.738)                                     | (1.851.543.401.827)                                   | (11.598.010.673.565)     |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>1.841.991.261.857</b>                                | <b>56.140.288.281</b>                                 | <b>1.898.131.550.138</b> |
| <b>Năm trước</b>     |                                                         |                                                       |                          |
| Doanh thu thuần      | 11.424.950.950.742                                      | 2.144.234.567.669                                     | 13.569.185.518.411       |
| Giá vốn hàng bán     | (9.711.667.181.730)                                     | (2.205.771.450.147)                                   | (11.917.438.631.877)     |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>1.713.283.769.012</b>                                | <b>(61.536.882.478)</b>                               | <b>1.651.746.886.534</b> |

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước như sau:

|                                                        | Năm nay                   | Năm trước                 |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                        | VND                       | VND                       |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     |                           |                           |
| Doanh thu kinh doanh phân bón                          | 10.890.954.163.389        | 10.695.632.321.267        |
| Doanh thu kinh doanh hóa chất                          | 815.503.580.315           | 840.512.835.832           |
| Doanh thu khác                                         | 42.643.980.801            | 37.553.125.063            |
|                                                        | <b>11.749.101.724.505</b> | <b>11.573.698.282.162</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                           |                           |
| Chiết khấu thương mại                                  | 160.643.190.910           | 148.747.331.420           |
|                                                        | <b>160.643.190.910</b>    | <b>148.747.331.420</b>    |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>11.588.458.533.595</b> | <b>11.424.950.950.742</b> |

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

|                           | Năm nay                  | Năm trước                |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Giá vốn phân bón sản xuất | 8.981.253.406.235        | 9.002.866.360.466        |
| Giá vốn hóa chất sản xuất | 749.638.388.948          | 683.418.843.329          |
| Giá vốn khác              | 15.575.476.555           | 25.381.977.935           |
|                           | <b>9.746.467.271.738</b> | <b>9.711.667.181.730</b> |

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

|                                     | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng</b>      |                          |                          |
| Doanh thu kinh doanh phân bón       | 1.842.874.131.214        | 2.046.692.657.975        |
| Doanh thu kinh doanh hóa chất       | 65.055.320.909           | 99.119.072.194           |
|                                     | <b>1.907.929.452.123</b> | <b>2.145.811.730.169</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại               | 245.762.015              | 1.577.162.500            |
|                                     | <b>245.762.015</b>       | <b>1.577.162.500</b>     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>  | <b>1.907.683.690.108</b> | <b>2.144.234.567.669</b> |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

|                             | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | VND                      | VND                      |
| Giá vốn kinh doanh phân bón | 1.792.309.800.597        | 2.112.384.354.193        |
| Giá vốn kinh doanh hóa chất | 59.233.601.230           | 93.387.095.954           |
|                             | <b>1.851.543.401.827</b> | <b>2.205.771.450.147</b> |

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                         | Năm nay                   | Năm trước                |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                       | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 7.858.251.120.893         | 6.871.144.247.415        |
| Chi phí nhân công                                       | 706.262.620.951           | 598.801.329.925          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 393.838.974.383           | 403.299.073.758          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 976.120.439.252           | 972.240.458.737          |
| Chi phí dự phòng                                        | 317.946.799.462           | 1.945.008.673            |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 358.488.838.472           | 651.985.001.608          |
|                                                         | <b>10.610.908.793.413</b> | <b>9.499.415.120.116</b> |

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi                | 337.526.535.775        | 443.628.158.336        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 26.151.127.897         | 8.118.651.893          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.465.450.660          | 5.829.359.998          |
|                             | <b>369.143.114.332</b> | <b>457.576.170.227</b> |

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                                  | 47.838.183.679        | 50.638.299.383        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                             | 17.104.417.056        | 11.396.915.667        |
| Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn | -                     | 8.888.624.631         |
| Chi phí tài chính khác                           | 86.084.000            | 233.998.988           |
|                                                  | <b>65.028.684.735</b> | <b>71.157.838.669</b> |

CHIA  
E

10/05/2011

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>               |                              |                                |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho             | 301.629.650.214              | 310.648.973.160                |
| Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông | 276.678.466.963              | 277.991.474.962                |
| Chi phí nhân viên bán hàng                      | 107.455.931.193              | 96.768.673.993                 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                 | 151.444.374.884              | 163.035.216.029                |
|                                                 | <b>837.208.423.254</b>       | <b>848.444.338.144</b>         |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                              |                                |
| Chi phí nhân viên quản lý                       | 209.185.530.093              | 189.813.835.005                |
| Dự phòng phải thu khó đòi                       | 159.240.643.805              | (145.704.205)                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 37.749.197.778               | 33.553.552.368                 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác     | 296.635.887.209              | 279.132.938.836                |
|                                                 | <b>702.811.258.885</b>       | <b>502.354.622.004</b>         |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

|                                                                                                             | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                         |                              |                                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 152.479.742.445              | 8.905.364.717                  |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này | 183.851.940                  | 24.328.423.358                 |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                    | <b>152.663.594.385</b>       | <b>33.233.788.075</b>          |

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

|                                                                                                                 | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                   |                              |                                |
| (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (18.240.900.023)             | 126.857.133.853                |
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | 11.121.121.549               | (11.121.121.549)               |
| (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện và các khoản khác  | (30.478.780.311)             | 12.179.807.792                 |
| <b>Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                              | <b>(37.598.558.785)</b>      | <b>127.915.820.096</b>         |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                                                                                                                          | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)                                                                                                 | 537.763.664.155        | 519.466.561.842                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận<br>kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ<br>cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:<br><i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i> | (116.095.312.525)      | (116.971.718.783)                    |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ<br/>thông (VND)</b>                                                                                                                 | <b>421.668.351.630</b> | <b>402.494.843.059</b>               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong<br>năm (cổ phiếu)                                                                                                                       | 391.334.260            | 391.334.260                          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                                                                                                           | <b>1.078</b>           | <b>1.029</b>                         |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính toán lại cụ thể như sau:

|                                                                                                                                                                                          | <b>Số đã báo cáo</b>   | <b>Số trình bày lại</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)                                                                                                 | 519.466.561.842        | 519.466.561.842         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận<br>kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ<br>cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:<br><i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i> | (116.576.894.479)      | (116.971.718.783)       |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ<br/>thông (VND)</b>                                                                                                                 | <b>402.889.667.363</b> | <b>402.494.843.059</b>  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong<br>năm (cổ phiếu)                                                                                                                       | 391.334.260            | 391.334.260             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                                                                                                           | <b>1.030</b>           | <b>1.029</b>            |

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFFCO/TCKT-PVN/D\_NVLB về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")) liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Số dư gốc vay của VNPOLY được bảo lãnh bởi Tập đoàn là 221.322.242,93 USD. Số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư gốc vay đã quá hạn của VNPOLY là 73.109.451 USD và số còn lại 123.842.974,93 USD chưa đến hạn.

Trong năm 2024, Tập đoàn đã ban hành các văn bản thông báo tổng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho 20 kỳ đến ngày 21 tháng 9 năm 2028 là 25.334.317,47 USD đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 6.333.579,35 USD (tương đương 158.580.159.855 VND), tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay 5 kỳ cho VNPOLY. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận số tiền 158.580.159.855 VND là một khoản phải trả cho Tập đoàn và khoản phải thu khác từ VNPOLY (xem Thuyết minh số 8) theo thỏa thuận giữa các bên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền 1.266.715,87 USD (tương đương 30.961.069.384 VND) và còn phải trả Tập đoàn là 127.619.090.471 VND (xem Thuyết minh số 22).

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

Mối quan hệ

[illegible]

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                                   | <b>Năm nay<br/>VND</b>   | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                                                   | <b>144.636.330.675</b>   | <b>261.371.413.081</b>   |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                           | 132.966.743.012          | 127.929.716.919          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                       | 10.926.419.500           | 22.250.200.700           |
| Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí               | 631.685.913              | 100.680.947.618          |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ              | 111.482.250              | 195.503.355              |
| Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro                                | -                        | 9.915.044.489            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                   | -                        | 400.000.000              |
| <b>Mua hàng</b>                                                   | <b>6.790.343.745.788</b> | <b>5.627.510.909.772</b> |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                       | 6.242.440.252.264        | 5.197.857.025.811        |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ                                 | 257.773.330.310          | 244.877.830.362          |
| Công ty Cổ phần PVI                                               | 97.090.629.283           | 74.298.091.250           |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                         | 68.890.282.200           | 61.109.286.358           |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP                   | 64.050.991.322           | 2.171.985.286            |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ              | 19.128.018.604           | 18.084.275.088           |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí      | 11.434.750.000           | -                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam           | 11.202.041.758           | 7.519.029.964            |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí                   | 5.311.902.058            | 1.967.299.554            |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (TP. Hà Nội) | 5.274.120.727            | 1.538.400.400            |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                              | 1.673.422.960            | 3.272.832.780            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu                 | 1.611.449.260            | -                        |
| Công ty Cổ phần Bể động sản Dầu khí - PetroWaco                   | 1.496.158.265            | 1.270.947.280            |
| Công ty Cổ phần Bể động sản Dầu khí - PetroWaco                   | 1.040.040.724            | 252.933.856              |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam                        | 960.000.000              | 9.558.637.383            |
| Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD                              | 427.171.563              | 442.303.574              |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                             | 287.845.490              | 1.175.482.690            |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam            | 251.339.000              | 481.734.500              |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                           | -                        | 1.632.813.636            |
| <b>Cổ tức đã trả</b>                                              | <b>466.408.506.000</b>   | <b>1.632.098.664.756</b> |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                         | 466.408.506.000          | 1.632.098.664.756        |
| <b>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</b>                                     | <b>7.747.794.520</b>     | <b>10.003.609.590</b>    |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                 | 7.747.794.520            | 10.003.609.590           |
| <b>Thu nhập khác</b>                                              | <b>3.328.832.301</b>     | <b>842.283.519</b>       |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                           | 1.512.019.630            | 842.283.519              |
| Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn                              | 1.226.930.741            | -                        |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam            | 589.881.930              | -                        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                                | <b>1.820.300.000</b>     | <b>2.184.360.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ                                 | 1.820.300.000            | 2.184.360.000            |
| <b>Các khoản vay đã trả</b>                                       | <b>-</b>                 | <b>707.152.179.119</b>   |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                 | -                        | 707.152.179.119          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                            | <b>-</b>                 | <b>47.162.569.134</b>    |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                 | -                        | 47.162.569.134           |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

|                                                             | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                         | <b>35.077.863.116</b>  | <b>27.198.896.069</b>  |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                     | 32.048.231.131         | 19.670.906.460         |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam                  | 1.420.967.900          | 1.420.967.900          |
| Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn                        | 1.325.085.200          | -                      |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP             | 172.480.000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí         | 111.098.885            | 279.923.059            |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                 | -                      | 4.803.714.920          |
| Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro                          | -                      | 1.003.850.000          |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                        | -                      | 19.533.730             |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                     | <b>42.705.188.603</b>  | <b>35.737.537.839</b>  |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ                           | 37.449.900.000         | 35.271.597.750         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu           | 1.984.499.845          | -                      |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP             | 1.257.766.510          | -                      |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP | 976.800.000            | -                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem            | 715.481.184            | -                      |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                   | 213.657.439            | 358.835.974            |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí                         | 107.083.625            | 107.104.115            |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                               | <b>384.885.919.646</b> | <b>225.470.431.024</b> |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam                  | 272.789.241.398        | 114.209.081.543        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam      | 109.993.267.289        | 110.043.267.289        |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                           | 2.103.410.959          | 1.218.082.192          |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                          | <b>519.675.248.748</b> | <b>558.935.632.274</b> |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                 | 465.343.001.586        | 485.400.818.467        |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ                           | 48.043.928.899         | 63.782.261.381         |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ        | 3.427.348.215          | 1.708.113.736          |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - PetroWaco            | 1.040.040.724          | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam     | 1.006.506.517          | -                      |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí        | 393.548.760            | 16.357.680             |
| Công ty Cổ phần PVI                                         | 322.343.082            | 6.360.208.734          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí                         | 98.530.965             | 284.383.008            |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam                  | -                      | 1.383.489.268          |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                               | <b>129.974.954.783</b> | <b>2.242.515.552</b>   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                   | 127.619.090.471        | -                      |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam                  | 2.355.864.312          | 2.242.515.552          |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                    | <b>-</b>               | <b>66.625.000</b>      |
| Công ty Cổ phần PVI                                         | -                      | 66.625.000             |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                            | <b>30.264.759.363</b>  | <b>74.714.781.807</b>  |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                   | 19.499.521.919         | 56.065.889.597         |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                 | 10.765.237.444         | 3.725.626.697          |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam      | -                      | 14.923.265.513         |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được chi trả trong năm như sau:

|                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                       |                       |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa      | 1.034.655.238         | -                     |
| Ông Phan Công Thành      | 1.319.774.609         | -                     |
| Ông Trịnh Văn Khiêm      | 1.811.569.993         | 1.642.081.715         |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh      | 881.947.000           | 109.481.454           |
| Ông Hoàng Trọng Dũng     | 683.413.306           | 1.856.544.776         |
| Ông Dương Trí Hội        | 998.276.101           | 1.733.053.856         |
| Ông Hồ Quyết Thắng       | 1.420.709.988         | 608.951.838           |
| Ông Lê Cự Tân            | 654.488.819           | 1.889.993.078         |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                       |                       |
| Ông Phan Công Thành      | (*)                   | (*)                   |
| Ông Đào Văn Ngọc         | 1.778.579.032         | 1.596.384.952         |
| Bà Trần Thị Phương Thảo  | 1.819.923.721         | 1.733.053.856         |
| Ông Tạ Quang Huy         | 1.722.692.238         | 1.565.965.524         |
| Ông Võ Ngọc Phương       | 1.650.013.731         | 1.572.343.719         |
| Ông Cao Trung Kiên       | 1.415.001.469         | 1.671.906.909         |
| Ông Vũ An                | 92.920.455            | -                     |
| Ông Lê Văn Quốc Việt     | 167.734.661           | 1.277.703.857         |
| Bà Lê Thị Thu Hương      | 392.988.321           | 1.433.213.856         |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                       |                       |
| Ông Huỳnh Kim Nhân       | 1.819.923.721         | 1.733.053.856         |
| Ông Lương Phương         | 297.153.967           | 290.961.702           |
| Bà Trần Thị Phương       | 1.148.620.982         | 500.179.022           |
| Ông Louis T. Nguyen      | 77.297.292            | 280.456.480           |
| Ông Lê Vinh Văn          | 196.777.383           | 1.085.525.407         |
|                          | <b>21.384.462.026</b> | <b>22.580.855.857</b> |

(\*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

*Hoàng Thị Lan Anh*

Hoàng Thị Lan Anh  
Người lập biểu

*Lê Hồng Quân*

Lê Hồng Quân  
Kế toán trưởng



*Phan Công Thành*  
Tống Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

